TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM MỸ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:73/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 27/11/2019
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Hoài Bảo
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
  1. Ông Lê Đức Dũng.
  2. Ông Trương Văn Hòa.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Bích, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.
- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Báu, Kiểm sát viên.

Ngày 27/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 323/2019/LTST-HNGĐ ngày 14/8/2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/11/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 99/QĐST-HNGĐ ngày 22/11/2019 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Bà N T M H, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Ấp 7, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

- Bị đơn: Ông T Đ B, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Khu 3, ấp S, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Người làm chứng: Bà N N, sinh năm: 1940.

Địa chỉ: Khu 3, ấp S, xã L, huyện C, Đồng Nai.

(Bà H, ông B vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà Nhung vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/8/2019, các bản tự khai, nguyên đơn bà N T M H trình bày:

Bà và ông T Đ B trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2013 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Giao. Thời gian

đầu cuộc sống hôn nhân H phúc, tuy nhiên đến tháng 10/2018 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vấn đề kinh tế không ổn định nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, từ khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn ông bà ly thân từ đó cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, H phúc hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B.

Quá trình chung sống, ông bà không có con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông T Đ B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến làm việc nhưng đều vắng mặt. Đến ngày 22/11/2019 ông B đến Tòa và cung cấp lời khai như sau:

Ông với bà H trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2013 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L. Đến tháng 6/2018 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vấn đề kinh tế trong gia đình nên vợ chồng thường xuyên to tiếng với nhau, sống không H phúc, từ khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn ông bà ly thân cho đến nay. Nay bà H xin ly hôn ông đồng ý.

Quá trình chung sống, ông bà không có con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

Chứng minh nhân dân dân, sổ hộ khẩu của nguyên đơn (bản sao); giấy khai sinh của con chung (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); các bản tự khai; biên bản lấy lời khai đương sự, người làm chứng, biên bản xác minh của Tòa án và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhập yêu cầu ly hôn của bà H.

Về con chung: Các đương sự trình bày không có nên không xem xét.

Tài sản chung, nợ chung: Không ai yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí sơ thẩm: Bà H chịu án phí theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà N T M H, bị đơn ông T Đ B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, Điều

228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N T M H và ông T Đ B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2013 có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, theo bà H, ông B thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do kinh tế gia đình. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, ông bà đều thống nhất ly hôn. Từ đó xác định tình trang hôn nhân giữa bà H, ông B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó có căn cứ để chấp nhập yêu cầu ly hôn của bà H.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà H, ông B đều trình bày không có con cung, do đó không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H, ông B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà N T M H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9; 11; 12 và Điều 89 của Luật hôn nhân và gia đình 2000

Căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 57 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà N T M H. Bà N T M H được ly hôn ông T Đ B.

2. Về con chung: Không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà N T M H phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001533 ngày 13/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà H đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- UNBD xã L
(GCNKH số:51/1/2013)
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Hoài Bảo